

Số: 192/TVĐ1-P3  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
hợp nhất Quý 4/2018

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

- Mã chứng khoán: TV1

- Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội

- Điện thoại: 02438544270 - Fax: 02438541208 - Email: [Pecc1@fpt.vn](mailto:Pecc1@fpt.vn)

2. Người thực hiện CBTT: Nguyễn Tự Minh

- Chức vụ: Chuyên viên

- Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 0936120099

3. Loại CBTT: **Định kỳ**

4. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2018.**

5. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/01/2019 tại đường dẫn [www.pecc1.com.vn](http://www.pecc1.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VT, P3.

**Người được ủy quyền CBTT**



Nguyễn Tự Minh

**\*Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2018.**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>800 485 332 817</b>	<b>897 636 397 576</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32 574 954 929</b>	<b>39 001 480 069</b>
1. Tiền	111	V.01	32 574 954 929	39 001 480 069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>272 602 413 131</b>	<b>401 333 886 732</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		264 759 330 103	356 063 204 582
2. Trả trước cho người bán	132		7 342 880 669	36 975 119 963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 303 124 831	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	43 185 356 061	45 121 112 412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44 988 278 533)	(36 825 550 225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>493 762 863 223</b>	<b>455 488 202 327</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	493 762 863 223	455 488 202 327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 545 101 534</b>	<b>1 812 828 448</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		999 568 820	98 240 306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	545 532 714	1 714 588 142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>821 882 343 433</b>	<b>856 040 145 562</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>852 706 783</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			852 706 783
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>817 402 112 832</b>	<b>845 464 181 641</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	815 631 084 149	829 652 263 657
– Nguyên giá	222		1 190 997 340 459	1 157 293 256 880
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(375 366 256 310)	(327 640 993 223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 771 028 683	15 811 917 984
– Nguyên giá	228		16 218 297 857	31 628 099 520
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14 447 269 174)	(15 816 181 536)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>64 558 067</b>	<b>6 868 966 655</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64 558 067	6 868 966 655
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4 415 672 534</b>	<b>2 854 290 483</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 415 672 534	2 854 290 483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 622 367 676 250</b>	<b>1 753 676 543 138</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1 328 430 386 900</b>	<b>1 456 532 563 201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>803 855 943 144</b>	<b>848 622 717 109</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75 050 540 504	77 249 815 770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73 287 033 493	85 548 306 322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	28 706 721 417	22 393 245 574
4. Phải trả người lao động	314		82 199 373 251	79 568 947 654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11 102 124 664	4 156 664 759
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	100 801 415 549	54 371 080 394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		427 435 856 801	471 199 737 111



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 272 877 465	6 571 592 464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>524 574 443 756</b>	<b>607 909 846 092</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			35 843 042 336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			13 607 360 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		524 574 443 756	558 459 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>293 937 289 350</b>	<b>297 143 979 937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>292 583 676 350</b>	<b>289 638 689 937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 190 552 362	(754 434 051)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8 519 168 874)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 709 721 236	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1 353 613 000</b>	<b>7 505 290 000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1 353 613 000	7 505 290 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 622 367 676 250</b>	<b>1 753 676 543 138</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q.Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyễn Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220 950 972 238	265 359 043 934	655 987 511 813	711 798 036 702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>220 950 972 238</b>	<b>265 359 043 934</b>	<b>655 987 511 813</b>	<b>711 798 036 702</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	160 876 242 296	199 987 689 265	472 553 812 701	512 875 990 237
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>60 074 729 942</b>	<b>65 371 354 669</b>	<b>183 433 699 112</b>	<b>198 922 046 465</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 741 002 397	32 708 942	1 780 765 155	103 055 014
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 106 647 846	5 718 280 736	85 445 722 578	94 960 212 618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 016 814 992	5 637 055 736	85 355 613 424	94 825 816 498
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3 359 862 321		4 479 930 536	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19 606 278 386	50 370 961 585	67 612 411 901	92 852 202 634
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>34 742 943 786</b>	<b>9 314 821 290</b>	<b>27 676 399 252</b>	<b>11 212 686 227</b>
12. Thu nhập khác	31		40 366 476	20 437 701	202 968 575	470 778 726
13. Chi phí khác	32		6 979 213 978	4 024 864 836	7 334 860 249	6 818 107 636
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(6 938 847 502)</b>	<b>(4 004 427 135)</b>	<b>(7 131 891 674)</b>	<b>(6 347 328 910)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>27 804 096 284</b>	<b>5 310 394 155</b>	<b>20 544 507 578</b>	<b>4 865 357 317</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	17 094 375 048	1 035 808 899	17 599 521 165	1 811 065 609
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>10 709 721 236</b>	<b>4 274 585 256</b>	<b>2 944 986 413</b>	<b>3 054 291 708</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Q.Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Q4\_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	22 711 543 651	4 865 357 317
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	46 424 638 780	54 410 740 781
- Các khoản dự phòng	3	8 268 389 631	33 481 878 069
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1 668 374 748)	(46 632 392)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1 045 697 825)	(20 665 790)
- Chi phí lãi vay	6	83 711 560 932	94 825 816 498
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(7 212 540 135)	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>151 189 520 286</b>	<b>187 516 494 483</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	21 716 004 226	93 764 107 102
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(40 441 218 149)	41 066 949 924
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34 158 362 313	(59 808 584 067)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2 645 769 055)	(254 330 923)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(79 959 899 408)	(86 816 369 372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9 823 587 649)	(12 771 227 053)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	141 754 360	7 831 585 692
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(706 885 231)	(1 601 762 765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>73 628 281 693</b>	<b>168 926 863 021</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5 015 359 818)	(65 386 426 556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		133 072 727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 453 251 928	65 564 327
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3 562 107 890)</b>	<b>(65 187 789 502)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	109 522 387 052	303 344 350 114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(185 824 060 786)	(402 562 893 846)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(191 025 209)	(1 592 007 988)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(76 492 698 943)</b>	<b>(100 810 551 720)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6 426 525 140)</b>	<b>2 928 521 799</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>39 001 480 069</b>	<b>36 035 045 986</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37 912 284
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)</b>	<b>99</b>	<b>32 574 954 929</b>	<b>39 001 480 069</b>

Người lập



Nguyễn Thị Mai Hương

Q.Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ : Q4\_2018

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyên giao công nghệ ( không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường,. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường  
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính  
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con  
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.  
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.  
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.  
- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết  
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày  
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**



1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 avf thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	710 574 487	1 765 466 588
- Tiền gửi ngân hàng	31 864 380 442	37 236 013 481
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	32 574 954 929	39 001 480 069

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------



	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	264 759 330 103	356 063 204 582
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	106 374 284 219	116 917 732 964
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	27 118 616 067	14 858 859 632
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	7 822 834	114 891 557
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	1 364 262 000	115 483 000
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	6 681 310 030	3 626 771 228
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 209 446 333	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	604 661 816	41 733 236
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2 060 510 362	18 328 185
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh		584 240 608
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	5 288 857 897	2 282 862 789
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	672 094 800	4 439 766 968
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	456 483 060	460 435 191
Công ty thủy điện Hòa Bình		88 800 000

Công ty Truyền tải điện 2	33 202 279	311 900 570
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	721 581 472	2 721 581 472
Công ty Thủy điện Sông Bung	1 500 362 510	921 038 312
Công ty Điện lực Hà Nam	22 727 273	
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	60 500 000	
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2 666 688 175	12 691 284 357
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội		288 235 384
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	201 385 000	201 385 000
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	1 126 881 599	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	459 013 384	201 780 761
Công ty thủy điện Bản Vẽ	3 099 661 666	3 805 171 000
Công ty điện lực Lạng Sơn	100 529 158	
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	468 657 161
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	627 183 933	983 545 000
Công ty TNHH TVXD Sông Đà_Ucrin	519 987 147	519 987 147
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	697 819 249	697 819 249
Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả		1 058 429 848
Công ty Mua bán điện	14 500 004 577	29 102 767 184
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	625 846 694
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	949 616 298
Ban quản lý dự án thủy điện 1	14 256 401 377	3 671 749 861
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1 398 564 436	
Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	3 480 586 823	8 620 760 285
Công ty Thủy điện Ialy		77 971 675
Công ty Truyền tải điện 1	1 228 347 720	2 497 243 751
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	2 059 018 871	3 562 735 906
Công ty Thủy điện Sông Tranh	199 461 166	
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	235 523 713
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	6 031 519 527	4 007 913 905
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	972 419 203	323 219 073
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	2 690 051 000	9 818 003 939
Công ty Thủy điện Đồng Nai		1 138 097 355
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	86 137 931	86 137 931
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng



a) Ngắn hạn	43 185 356 061		45 121 112 412	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	207 170 770		48 033 257	
- Cho mượn	2 953 341 622			
- Các khoản chi hộ	520 155 283		45 073 079 155	
- Phải thu khác	39 504 688 386			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	43 185 356 061		45 121 112 412	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả						







Số dư đầu năm	17 303 922 125				14 324 177 395			31 628 099 520
- Mua trong năm							450 942 520	450 942 520
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	15 860 744 183							15 860 744 183
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				14 324 177 395		450 942 520	16 218 297 857
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4 098 345 647				11 717 835 889			15 816 181 536
- Khấu hao trong năm					1 491 607 261		166 679 024	1 658 286 285
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	3 027 198 647							3 027 198 647
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				13 209 443 150		166 679 024	14 447 269 174
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	13 205 576 478				2 606 341 506			15 811 917 984
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				1 114 734 245		284 263 496	1 771 028 683

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							



- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

## 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
-----------------	--	--

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	999 568 820	98 240 306
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	307 878 000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19 500 000	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	672 190 820	98 240 306
b) Dài hạn	4 415 672 534	2 854 290 483
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	171 375 260	1 382 334
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 244 297 274	2 852 908 149
Cộng	5 415 241 354	2 952 530 789

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	427 435 856 801		214 615 542 906	258 379 423 216	471 199 737 111	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	524 574 443 756		25 100 000 000	58 985 000 000	558 459 443 756	
Cộng	952 010 300 557		239 715 542 906	317 364 423 216	1 029 659 180 867	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75 050 540 504		77 249 815 770	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			35 843 042 336	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 743 035 140	49 680 137 165	48 504 454 744	14 918 717 561
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81 078 086	5 734 306 038	216 167 479	5 599 216 645
- Thuế thu nhập cá nhân	2 632 484 134	769 639 367	321 332 116	3 080 791 385
- Thuế tài nguyên	2 234 584 727	12 597 461 867	11 849 235 891	2 982 810 703
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 260 446 547	1 260 446 547	
- Các loại thuế khác	776 184 243	(102 565 172)	673 619 071	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 821 925 388	11 432 719 353	12 448 864 949	805 779 792
Cộng	21 289 291 718	81 372 145 165	75 274 120 797	27 387 316 086
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 655 693 631	(11 460 557 754)	(9 823 587 649)	18 723 526
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác			171 213 653	171 213 653
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Cộng	1 655 693 631	(11 460 557 754)	(9 652 373 996)	189 937 179
------	---------------	------------------	-----------------	-------------

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11 102 124 664	4 156 664 759
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	11 102 124 664	4 156 664 759

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	100 801 415 549	54 371 080 394
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 001 315 995	
- Bảo hiểm xã hội	94 928 760	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	299 316 982	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28 000 000	34 500 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 995 698 394	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48 382 155 418	54 336 580 394
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	100 801 415 549	54 371 080 394

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
--	---------	---------	-------



c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			
---	--	--	--

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ;</li> <li>- Các thuyết minh khác.</li> </ul>
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

CÔNG TY TNHH





## 25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						36 738 085 269						303 651 275 269
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác											500 000 000	22 979 933 988	23 479 933 988
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	301 462 190 000						(754 434 051)				500 000 000	22 979 933 988	324 187 689 937
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							2 944 986 413						2 944 986 413
- Tăng khác						182 647 455							182 647 455
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						182 647 455							182 647 455
Số dư cuối năm nay	301 462 190 000						2 190 552 362				500 000 000	22 979 933 988	327 132 676 350

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>d) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000



26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		7 505 290 000
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1 353 613 000	7 505 290 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	602 163 882 768	675 795 225 410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53 823 629 045	36 002 811 292
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	655 987 511 813	711 798 036 702

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
CPC - Ban QLDA Lưới điện miền Trung	42 473 221	
EVN - Ban QLDA Thủy điện 1	11 821 218 530	
EVN - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	4 407 454 000	
EVN - Công ty Cổ phần Tư vấn điện 2	995 217 300	
EVN - Công ty Cổ phần tư vấn điện 4	110 961 816	
EVN - Công ty Mua bán điện	28 389 773 782	
EVN - Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát	242 794 694	
EVN - Công ty Thủy điện Ialy	22 690 665	
EVN - Công ty Thủy điện Sơn La	11 107 517 902	
EVN - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	4 121 020 723	
EVN - Công ty phát triển Thủy điện Sesan	792 650 060	
GENCO1 - Ban QLDA Thủy điện 2	4 613 836 171	
GENCO1 - Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3 389 200 506	
GENCO2 - Công ty CP Thủy điện Ba Hạ	1 398 564 436	
GENCO2 - Công ty Thủy điện Sông Bung	1 338 760 347	
GENCO2 - Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	3 427 909 091	
HANOI - Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội	562 928 580	
HCMC - Ban QLDA lưới điện	2 081 200 000	
NPC - Ban Quản lý dự án phát triển điện lực	1 621 581 137	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	20 455 987 110	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Trung	13 906 760 418	
NPT - Công ty Truyền tải điện 1	636 586 749	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	461 639 686 456	477 607 934 813
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		



+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 914 126 245	35 268 055 424
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	472 553 812 701	512 875 990 237

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 780 765 155	103 055 014
Cộng	1 780 765 155	103 055 014

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	85 355 337 124	94 825 816 498
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	258 600	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17 700	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	85 355 613 424	94 825 816 498

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	202 968 575	470 778 726
Cộng	202 968 575	470 778 726

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	7 334 860 249	6 818 107 636
Cộng	7 334 860 249	6 818 107 636

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	67 612 411 901	92 852 202 634
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4 479 930 536	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)



+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17 599 521 165	1 811 065 609

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác**

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

**Người lập**



**Nguyễn Thị Mai Hương**

**Q.Kế toán trưởng**



**Dương Anh Tuấn**

**Tổng Giám Đốc**



**Phạm Nguyên Hùng**

T.C.P \* ION